

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 195/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết do cơ quan Trung ương thực hiện thẩm định;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 5602/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân là chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 22, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 và Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ.

- Các cơ quan nhà nước thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng phải thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Tổ chức thu phí

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí

- Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nằm ngoài khu công nghiệp và các dự án trong các khu công nghiệp mà UBND tỉnh chưa ủy quyền

Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

- Thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung các dự án khai thác khoáng sản.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án nằm trong các khu công nghiệp được UBND tỉnh ủy quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	$> 50 \text{ và } \leq 100$	$> 100 \text{ và } \leq 200$	$> 200 \text{ và } \leq 500$	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,0	11,7	19,2	20,2	26,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

b) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 50	$> 50 \text{ và} \\ \leq 100$	$> 100 \text{ và} \\ \leq 200$	$> 200 \text{ và} \\ \leq 500$	> 500
Nhóm dự án					
Dự án về thăm dò, khai khác, chế biến khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung chính thức.

5. Quản lý nguồn thu: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh quy định về thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, TNMT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- VKSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



Nguyễn Phú Cường

Số: 5602 /TT-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 6 năm 2017

TỜ TRÌNH

Về việc quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Đồng Nai xem xét, thông qua Nghị quyết Quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, gồm các nội dung cụ thể như sau:

A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 và Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo quy định của pháp luật hiện hành. Kết quả thu cụ thể: năm 2015, đã thu phí đối với 54 lượt dự án thẩm định báo cáo ĐTM với tổng số tiền thu được là 309.100.000 đồng, trong đó nộp ngân sách nhà nước là 75.520.000 đồng, trích để lại cho đơn vị thu phí là 224.862.840 đồng; năm 2016, đã thu phí đối với 60 lượt dự án thẩm định báo cáo ĐTM với tổng số tiền thu được 565.400.000 đồng, nộp ngân sách nhà nước là 113.080.000 đồng, trích để lại cho đơn vị thu phí là 407.449.133 đồng.

Các tổ chức, cá nhân là chủ các dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc đối tượng phải lập báo cáo ĐTM đã thực hiện nộp khoản phí thẩm định báo cáo ĐTM theo quy định trước khi tổ chức họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có sự phản ánh, kiến nghị về mức thu phí đối với dự án đầu tư.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện tại thực hiện theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh Đồng Nai, là căn cứ theo Pháp lệnh Phí và lệ phí năm 2001 và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày

26/5/2016 thay thế Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Để triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ và nghiêm túc các quy định của pháp luật về phí và lệ phí, tăng nguồn thu ngân sách, bù đắp chi phí cho công tác thẩm định và chi trả cho người làm công tác thu phí, nên việc xây dựng và ban hành Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết.

B. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

I. Mục đích

Hiện nay, các dự án được đầu tư trên địa bàn tỉnh có quy mô ngày càng lớn làm ảnh hưởng đến môi trường ngày càng nhiều. Chính vì vậy, để quản lý có hiệu quả trong việc bảo vệ môi trường cần thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung để xác định được tầm ảnh hưởng của dự án đến môi trường xung quanh so với mức quy chuẩn do Nhà nước quy định, từ đó chọn phương án tốt để khi thực hiện dự án ít gây tác động tiêu cực đến môi trường, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

II. Quan điểm chỉ đạo

Theo Khoản 1, Điều 148, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014: “*Tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường*”; tập trung triển khai thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường như: Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Triển khai thực hiện Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính; UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Đề án Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dự kiến trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày

16/7/2015 của HĐND tỉnh Đồng Nai về thu phí bảo vệ môi trường đối phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Đề án Phí đã thực hiện lấy ý kiến của đối tượng bị tác động đối với mức thu phí và lấy ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa (Văn bản số 1096/STNMT-KHTC ngày 13/03/2017). Các ý kiến góp ý đã được tiếp thu chỉnh sửa và giải trình tại báo cáo số 188/BC-STNMT ngày 18/4/2017.

Sau khi hoàn thiện Đề án, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự thảo tờ trình và nghị quyết trình HĐND tỉnh về việc quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gửi Sở Tư Pháp và Sở Tài chính thẩm định Văn bản số 2188/STNMTKHTC ngày 24/4/2017 theo quy định. Sở Tư pháp đã có văn bản số 738/STP-XDKTVB ngày 15/5/2017 về việc thẩm định dự thảo nghị quyết và tờ trình về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và Tờ trình (Văn bản số 263/BC-STNMT ngày 29/5/2017).

D. BỘ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN NGHỊ QUYẾT

I. Bộ cục Nghị quyết

ĐIỀU 1:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng
2. Đối tượng nộp phí
3. Tổ chức thu phí
4. Mức thu phí
5. Chế độ nộp

ĐIỀU 2. Tổ chức thực hiện

II. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng: là các tổ chức, cá nhân là chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Khoản 2, Điều 22, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Điều 5, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và các tổ chức thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các khu công nghiệp).

2. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng phải thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung cho các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Tổ chức thu phí

Căn cứ Điều d, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Điều 11 và Khoản 2, Điều 37, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cơ quan có quyền thẩm định hoặc cơ quan được ủy quyền giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí theo quy định. Theo đó đơn vị thu phí là:

- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	$> 50 \text{ và } \leq 100$	$> 100 \text{ và } \leq 200$	$> 200 \text{ và } \leq 500$	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,0	11,7	19,2	20,2	26,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trong trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (trong trường hợp thẩm định lần đầu không đạt yêu cầu), mức thu bằng 50% mức thu báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

b) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) Nhóm dự án	≤ 50	$> 50 \text{ và } \leq 100$	$> 100 \text{ và } \leq 200$	$> 200 \text{ và } \leq 500$	> 500
Dự án về thăm dò, khai thác, chè biến khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung chính thức.

5. Chế độ nộp

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu vào ngân sách nhà nước tỉnh.

6. Tổ chức thực hiện

Sau khi Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua sẽ thay thế Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Thông tin - Truyền thông, Ban Quản lý các khu công nghiệp và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức thu phí cho phù hợp.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Đồng Nai xem xét, thông qua./.

(Đính kèm: Đề án Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Phụ lục 01-05).

(Tài liệu gửi kèm:

- Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Báo cáo số 263/BC-STNMT ngày 29/5/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tờ trình số 665/TTr-STNMT ngày 29/5/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường (kèm Văn bản số 738/STP-XDKTVB ngày 15/5/2017 của Sở Tư pháp và Văn bản số 2532/STC-NSNN ngày 23/5/2017 của Sở Tài chính).

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh -Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

ĐỀ ÁN

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Tờ trình số 5602/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 195/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết do cơ quan Trung ương thực hiện thẩm định;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU PHÍ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN PHÍ

1. Đánh giá tình hình thu phí

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí năm 2001 và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh thông qua Đề án Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015; Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành tại Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 về việc quy định thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính theo nhóm ngành nghề dự án (07 nhóm dự án) và tổng vốn đầu tư dự án, trong đó: nhóm dự án xử lý chất thải, cải thiện môi trường có mức thu thấp nhất là 05 triệu đồng, nhóm dự án công nghiệp có mức thu cao nhất là 26 triệu đồng.

Thực hiện Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo quy định của pháp luật hiện hành. Kết quả thu cụ thể: năm 2015, đã thu phí đối với 54 lượt dự án thẩm định báo cáo ĐTM với tổng số tiền thu được là 309.100.000 đồng, trong đó nộp ngân sách nhà nước là 75.520.000 đồng, trích để lại cho đơn vị thu phí là 224.862.840 đồng; năm 2016, đã thu phí đối với 60 lượt dự án thẩm định báo cáo ĐTM với tổng số tiền thu được 565.400.000 đồng, nộp ngân sách nhà nước là 113.080.000 đồng, trích để lại cho đơn vị thu phí là 407.449.133 đồng.

Các tổ chức, cá nhân là chủ các dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc đối tượng phải lập báo cáo ĐTM đã thực hiện nộp khoản phí thẩm định báo cáo ĐTM theo quy định trước khi tổ chức họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có sự phản ánh, kiến nghị về mức thu phí đối với dự án đầu tư.

2. Sự cần thiết xây dựng lại Đề án Phí

Phí thẩm định báo cáo ĐTM trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện tại thực hiện theo Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định về thu phí báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định thu phí báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là căn cứ theo Pháp lệnh về phí và lệ phí năm 2001 và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, nhưng nay các quy định này đã hết hiệu lực thi hành.

Hiện nay, Luật Phí và lệ phí năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, trong đó quy định: mức thu phí được HĐND tỉnh quyết định dựa trên nguyên tắc “mức thu phí được xác định cơ bản đảm bảo bù đắp chi phí, có

tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước trong từng thời kỳ, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân". Theo quy định tại Luật này, ngoài phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, HĐND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành thêm Nghị quyết quy định về phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung.

Ngày 23/8/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; theo quy định tại Nghị định này, mức thu phí và tỷ lệ để lại, quản lý và sử dụng phí có nhiều thay đổi so với quy định trước đây. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 thay thế Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Bên cạnh đó, đề án phí thẩm định báo cáo ĐTM hiện nay chưa tính toán đến việc trích 40% chi phí cải cách tiền lương từ khoản thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; nên cơ quan thu phí gặp khó khăn trong kinh phí thực hiện chi cho hoạt động thẩm định báo cáo ĐTM.

Để phù hợp với quy định của pháp luật về phí và lệ phí theo quy định tại các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí năm 2015, nên việc xây dựng và ban hành Phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Phạm vi điều chỉnh

Phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung quy định: mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung được áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân có yêu cầu thẩm định báo cáo ĐTM, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung cho các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân là chủ dự án của các đối tượng phải thực hiện ĐTM theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ (*đính kèm phụ lục 1a: Danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường*).

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 22, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và tại Điều 3, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*đính*

kèm tại phụ lục 1b: Danh mục đối tượng phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết).

c) Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các dự án khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ (đính kèm tại phụ lục 1c: Danh mục đối tượng phải lập phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung).

d) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung.

3. Phương thức cung cấp hoạt động thẩm định

Các loại hình dự án được thẩm định trong thời gian qua gồm chủ yếu là nhóm cơ sở chăn nuôi, xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, công nghiệp, xây dựng công trình giao thông (cầu, đường), phát triển khu công nghiệp, xử lý chất thải... Đối với hầu hết các loại hình dự án, vấn đề lựa chọn địa điểm thích hợp là một nội dung quan trọng trong quá trình thẩm định mà bản chất của quá trình này là xác định tính thuận lợi và cản trở của môi trường khu vực đối với dự án và ngược lại là khả năng chịu tải của môi trường đối với tác động do chính dự án đó có thể gây ra.

Tính chất từng loại dự án lại có những đặc thù riêng, như: đối với nước thải dự án chăn nuôi có thành phần ô nhiễm hữu cơ cao, khó xử lý; các dự án công trình giao thông, hồ chứa nước, khu dân cư thì yếu tố chiếm dụng đất, vấn đề bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các tác động môi trường xã hội khác lại nổi lên hàng đầu; các dự án khai thác và chế biến khoáng sản có nguy cơ gây ô nhiễm bụi, ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông và ảnh hưởng sinh hoạt, sản xuất của cư dân địa phương...; các dự án có lượng phát thải khí lớn chứa hàm lượng chất ô nhiễm cao, có khả năng phát tán gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng như dự án sản xuất hóa chất, nhiệt điện, phân bón... thì vấn đề địa điểm nhà máy trong quy hoạch đối với các khu dân cư xung quanh, các đánh giá về yếu tố địa hình, điều kiện khí hậu khu vực có ảnh hưởng đến khả năng phát tán khí, bụi và các biện pháp giảm thiểu tương ứng được đặc biệt quan tâm trong quá trình thẩm định.

Như vậy, từng loại hình dự án sẽ không chỉ có sự khác nhau về tính chất hoạt động, quy mô mà còn rất khác nhau về địa điểm, loại hình và mức độ tác động lên môi trường..., những đặc điểm này yêu cầu việc thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với từng loại hình dự án sẽ khác nhau, không hoàn toàn như nhau.

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, hoạt động thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đều cơ bản giống nhau, gồm các công đoạn chính: xử lý hồ sơ trước thẩm định; hoạt động thẩm định của Hội

đồng/Đoàn kiểm tra; xử lý hồ sơ sau thẩm định để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức thu phí

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) các dự án trong các khu công nghiệp mà UBND tỉnh chưa ủy quyền Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM; thẩm định báo cáo ĐTM các dự án nằm ngoài khu công nghiệp; thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các dự án nằm trong khu và ngoài khu công nghiệp; thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung các dự án khai thác khoáng sản.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp thu phí: thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án nằm trong các khu công nghiệp được UBND tỉnh ủy quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM.

5. Đồng tiền thu phí

Đơn vị tiền tệ để thu phí: Đồng Việt Nam (VND).

6. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

Việc thực hiện thu phí thẩm định báo cáo ĐTM theo quy định tại Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh trong thời gian quan là phù hợp với thực tế; tuy nhiên đối với nhóm dự án nông nghiệp thuộc nhóm 04 thì việc thực hiện thu phí thẩm định theo quy định hiện nay là chưa phù hợp, đơn cử: với 01 dự án chăn nuôi có vốn đầu tư khoảng 50 tỷ đồng, mức thu phí khoảng 7,8 triệu đồng, mức trích để lại cho đơn vị thu phí là 80% tương đương 6,2 triệu đồng, với mức thu này không đủ kinh phí để trang trải cho toàn bộ hoạt động thẩm định báo cáo ĐTM.

Khi xây dựng đề án thu phí theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, mức thu phí được tiếp tục đề xuất xây dựng dựa trên: biểu mức thu của Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh, việc thu chi thực tế trong việc thẩm định báo cáo ĐTM trong thời gian qua; đồng thời có tham khảo thêm biểu mức thu phí thẩm định một số địa phương lân cận.

Do vậy, đề án đề xuất mức thu phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết tục áp dụng mức thu theo tổng mức đầu tư và phân nhóm dự án theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh; riêng đối với nhóm dự án nông nghiệp (nhóm 4) thực hiện điều chỉnh việc sử dụng số phí để lại để đảm bảo chi trả cơ bản cho các hoạt động thẩm định và thu phí.

Mức thu phí thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết áp dụng tại Bảng 1, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	$> 50 \text{ và} \\ \leq 100$	$> 100 \text{ và} \\ \leq 200$	$> 200 \text{ và} \\ \leq 500$	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,0	11,7	19,2	20,2	26,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết: mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

b) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung:

Theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và tại Điều 5, Điều 9 và Điều 10, Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì hoạt động thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung được thực hiện theo trình tự, thủ tục tương tự như thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là thông qua Hội đồng thẩm định (*nếu dự án mới thì họp Hội đồng đồng thời với báo cáo đánh giá tác động môi trường; nếu đã hoạt động khai thác khoáng sản thì lập Hội đồng thẩm định riêng*). Do vậy, mức phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung áp dụng theo nhóm 7 (nhóm dự án khác) trong bảng biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Bảng 2, cụ thể như sau:

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Nhóm dự án	≤ 50	$> 50 \text{ và } \leq 100$	$> 100 \text{ và } \leq 200$	$> 200 \text{ và } \leq 500$	> 500
	Dự án về thăm dò, khai khác, chế biến khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung chính thức.

7. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí và hiệu quả thu phí

a) Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí

Trong 02 năm thực hiện thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh, cho thấy: các tổ chức, cá nhân đều đồng thuận, thống nhất với mức phí thẩm định báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh ban hành; đồng thời sẵn sàng chi trả khoản phí theo quy định để được cung ứng hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có sự phản ánh, kiến nghị về mức thu phí nêu trên.

Khi xây dựng đề án thu phí theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, mức thu phí được tiếp tục đề xuất xây dựng dựa trên: biểu mức thu của Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh, việc thu chi thực tế trong việc thẩm định báo cáo ĐTM trong thời gian qua, đồng thời có tham khảo thêm biểu mức thu phí thẩm định một số địa phương lân cận, nên mức thu phí được đề xuất trong đề án cơ bản đảm bảo sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương lân cận. Vì vậy, các tổ chức, cá nhân sẽ chi trả các khoản phí với mức thu đã đề xuất nêu trên.

b) Hiệu quả thu phí:

Theo trình bày ở Khoản 7 nêu trên, hiệu quả thu phí được thể hiện rõ khi số phí thu được dùng vào các mục đích khác nhau như: Chi cho các hoạt động thẩm định và thu phí, đây là cơ sở để các hoạt động trong quá trình thẩm định được thực hiện như kiểm tra hiện trường, lấy mẫu phân tích đối chứng, đọc bài nhận xét kỹ lưỡng, qua đó nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung, nhằm đảm bảo các dữ liệu đưa ra trong báo cáo sát với thực tế, có căn cứ khoa học, các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường có tính khả thi cao.

8. Chế độ nộp, quản lý sử dụng và quyết toán phí

a) Chế độ nộp:

Căn cứ Khoản 4, Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải

nộp vào ngân sách nhà nước. Vậy cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu phí vào ngân sách nhà nước tỉnh. Chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Chứng từ nộp phí:

Chứng từ thu phí thẩm định báo cáo DTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung do Cục thuế Đồng Nai.

Đối với tổ chức thu phí phải lập và cấp biên lai cho đối tượng nộp phí.

c) Quản lý, sử dụng phí:

Quản lý, sử dụng phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung được thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Điều 7 của Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Lập dự toán thu và quyết toán phí:

Tổ chức thu phí phải lập dự toán thu và chi hàng năm theo đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật ngân sách hiện hành gửi cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi tổ chức mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Tổ chức thu phí lập tờ khai phí hàng tháng nộp cơ quan thuế; hàng năm phải lập quyết toán phí gửi cơ quan thuế, tài chính cùng cấp để thẩm tra và thông báo duyệt quyết toán năm. Số phí chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

e) Công khai chế độ thu phí:

Tổ chức thu phí phải niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử cho tổ chức thu phí và tên phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định tại Điều 14, Luật phí và lệ phí năm 2015.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

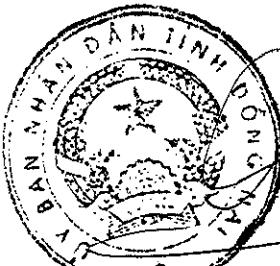
Sau khi Nghị quyết quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được HĐND tỉnh thông qua sẽ thay thế Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục thuế Đồng Nai, Sở Thông tin - Truyền thông, UBND các huyện, thị

xã Long Khánh, Thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định và bãi bỏ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy định thu phí báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về bảo vệ môi trường về phí thẩm định ĐTM, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung thì UBND tỉnh thống nhất trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI LẬP
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường,
đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường,
phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung)*

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
2.	Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	Tất cả Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về xây dựng			
3.	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên	Không
4.	Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m ³ trở lên	Không
5.	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả	Tất cả
6.	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích sàn từ 10.000 m ² trở lên	Không
7.	Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Không
8.	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 50 giường trở lên	Tất cả
9.	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên; Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
10.	Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên	Không
11.	Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang; Tất cả đối với hỏa táng	Không
12.	Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không
13.	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên	Không

Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng

14.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên	Tất cả
15.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Tất cả
16.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên	Tất cả
17.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
18.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Không
Nhóm các dự án về giao thông			
19.	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	Không
20.	Dự án xây dựng đường ôtô cao tốc, đường ôtô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ôtô cao tốc, đường ôtô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao; Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi	Không
21.	Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cát hạ cánh, nhà ga hành khách, Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Tất cả đường cát hạ cánh, nhà ga hành khách; Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Không
22.	Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không
23.	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên; Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m ³ /năm trở lên	Không
24.	Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ			
25.	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả
26.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép	Không
27.	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện; Có dung tích hồ chứa từ 100.000m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện	Không
28.	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện	Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên; Trạm điện công suất 500 kV	Không
29.	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt			
30.	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
31.	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không
32.	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không
33.	Dự án khai thác rừng	<p>Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng, có lô thiết kế khai thác diện tích tập trung;</p> <p>Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung</p>	Không
34.	Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 50 ha trở lên	Không

Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

35.	Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng	<p>Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000m³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên;</p> <p>Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000m³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên</p>	Không
-----	---	--	-------

TT	Dự án	Quy mô	<u>Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường</u>
36.	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000m ³ nguyên khai/năm trở lên; Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000m ³ nguyên khôi trở lên	Tất cả
37.	Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm	Tất cả	Tất cả, trừ các dự án thăm dò
38.	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại	Công suất từ 50.000m ³ sản phẩm/năm trở lên; Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000m ³ /năm trở lên	Tất cả
39.	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 3.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất; Công suất khai thác từ 50.000m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	Không
40.	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất)	Công suất khai thác từ 200m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai; Công suất khai thác từ 500m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
41.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về dầu khí			
42.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả
43.	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhòn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhòn), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhòn)
44.	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Có dung tích chứa từ 200m ³ trở lên	Không
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải			
45.	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả đối với chất thải nguy hại; Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường	Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phê liệu
46.	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	Tất cả	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim			
47.	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	Tất cả
48.	Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
49.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả
50.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên; Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Không
51.	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Không
52.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên; Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
53.	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
54.	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
55.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
56.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Tất cả

Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ

57.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 3.000m ³ sản phẩm/năm trở lên	Không
58.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000m ² /năm trở lên	Tất cả
59.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Không
60.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
61.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm

62.	Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
63.	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả
64.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
65.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả
66.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
67.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia
68.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
69.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
70.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
71.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
72.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000m ³ nước/năm trở lên	Không

Nhóm các dự án chế biến nông sản

73.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên; Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu
74.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	Tất cả
75.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi

76.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
-----	---	---	--------

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
77.	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Không
78.	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên đối với gia súc, gia cầm; Có quy mô chuồng trại từ 500 m ² trở lên đối với động vật hoang dã	Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m ² trở lên
Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
79.	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
80.	Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón	Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón	Không
81.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả	Tất cả
82.	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
83.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo			
84.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với sản xuất vắc xin; Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
85.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
86.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
87.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
88.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
89.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Tất cả
90.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất	Tất cả
91.	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm			
92.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
93.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
94.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc			
95.	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
96.	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m ² vải/năm trở lên	Không
97.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy
98.	Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
99.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

Nhóm các dự án khác

100.	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả	Tất cả
101.	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mù cao su	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
102.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
103.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giày dép	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Không
104.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy	Tất cả
105.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
106.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ác quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
107.	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả	Tất cả
108.	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
109.	Dự án di dân tái định cư	Từ 300 hộ trở lên	Không
110.	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu	Từ 1 ha trở lên	Tất cả
111.	Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên	Tất cả	Tất cả
112.	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tối mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này
113.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này	Tất cả	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này

Phụ lục 1b

Đối tượng phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết

(Kèm theo Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung)

1. Cơ sở đã đi vào hoạt động có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và không có một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở đã cải tạo, mở rộng, nâng công suất thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung (theo quy định trước đây) hoặc thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo quy định trước đây và quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP) nhưng không có một trong các giấy tờ sau:

- a) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- b) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung.
- c) Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường.

Phụ lục 1c

ĐỐI TƯỢNG PHẢI LẬP

**PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI
TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG**

(Kèm theo Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung)

1. Các đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

b) Tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản nhưng chưa có phương án được phê duyệt hoặc chưa ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã có phương án được phê duyệt nhưng không triển khai thực hiện dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm được phê duyệt thì phải lập lại phương án.

2. Các đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đã có giấy phép khai thác khoáng sản và phương án được phê duyệt nhưng thay đổi diện tích, độ sâu, công suất khai thác khoáng sản.

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được duyệt.

Phụ lục 2

**DỰ TOÁN THU CHI THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH ĐTM, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT,
PHƯƠNG ÁN/PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung)

Số thứ tự	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu/chi (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I. Dự toán tổng thu một năm		dự án	107		1.277.900.000	
1.1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	dự án	1	6.900.000	6.900.000	
1.2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	dự án	2	6.900.000	13.800.000	
1.3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	dự án	1	7.500.000	7.500.000	
	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	dự án	15	9.500.000	142.500.000	
1.4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	dự án	21	10.000.000	210.000.000	
			4	11.700.000	46.800.000	
1.4	Nhóm 5. Dự án giao thông	dự án	7	25.000.000	175.000.000	
1.5	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	dự án	30	10.500.000	315.000.000	
			15	19.000.000	285.000.000	
1.6	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	dự án	5	5.000.000	25.000.000	
			3	6.000.000	18.000.000	
			3	10.800.000	32.400.000	

II. Dự toán tổng chi một năm		dự án	107		1.278.177.232	
2.1	Trường hợp thẩm định không tổ chức khảo sát thực tế đối với hồ sơ đtm, phương án cải tạo phục phục hồi bổ sung	dự án	79	10.000.000	790.000.000	Chi tiết tại phụ lục 3
2.2	Trường hợp thẩm định có tổ chức khảo sát thực tế hồ sơ đtm, phương án cải tạo phục phục hồi bổ sung	dự án	28	15.000.000	420.000.000	Chi tiết tại phụ lục 4
2.3	Chi trực tiếp thu phí				66.977.232	
	2.3.1 Tiền lương nhân công thu phí	tháng	12	4.641.454	56.085.132	Chi tiết tại phụ lục 5
	2.3.2 Khen thưởng cho nhân viên thu phí	tháng	3	3.230.700	9.692.100	
2.4	Chi phí khác	tháng	12	100.000	1.200.000	
III. So sánh thu chi (%)					1.0	

Phụ lục 3

**DỰ TOÁN CHI ĐÓI VỚI DỰ ÁN HỘP THẨM ĐTM/ĐỀ ÁN BVMT CHI TIẾT,
PHƯƠNG ÁN/PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG**

(Kèm theo Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung)

Số thứ tự	Nội dung	Số lượng	Mức thu/chi (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thành viên hội đồng			4.150.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
	Chủ tịch hội đồng	1	700.000	700.000	
	Phó chủ tịch hội đồng	1	600.000	600.000	
	Ủy viên phản biện	2	300.000	600.000	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	5	300.000	1.500.000	
	Đại biểu tham dự	5	150.000	750.000	
2	Bản nhận xét của thành viên hội đồng			3.100.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
	Chủ tịch hội đồng	1	300.000	300.000	
	Phó chủ tịch hội đồng	1	300.000	300.000	
	Ủy viên phản biện	2	500.000	1.000.000	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	5	300.000	1.500.000	
3	Phục vụ tổ chức hội đồng thẩm định			2.750.000	Chi theo thực tế
	Nước uống	15	20.000	300.000	
	Thuê xe đưa đón ủy viên phản biện	1	2.000.000	2.000.000	
	Văn phòng phẩm	1	300.000	300.000	
	Chi phí khác phục vụ thẩm định	1	150.000	150.000	
Tổng cộng: Mười triệu đồng chẵn				10.000.000	

Phụ lục 4

**DỰ TOÁN MỨC CHI ĐÓI VỚI DỰ ÁN HỢP THẨM ĐTM/ĐỀ ÁN BVMT CHI TIẾT,
PHƯƠNG ÁN/PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG CÓ KHẢO SÁT THỰC TẾ**
*(Kèm theo Đề án phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết,
phuong an cai tao phuc hoi moi truong, phuong an cai tao phuc hoi moi truong bo sung)*

Số thứ tự	Nội dung	Số lượng	Mức chi (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Thành viên hội đồng			4.150.000	
	Chủ tịch hội đồng	1	700.000	700.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
	Phó chủ tịch hội đồng	1	600.000	600.000	
	Ủy viên phản biện	2	300.000	600.000	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	5	300.000	1.500.000	
	Đại biểu tham dự	5	150.000	750.000	
2	Bản nhận xét của thành viên hội đồng			3.100.000	
	Chủ tịch hội đồng	1	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
	Phó chủ tịch hội đồng	1	300.000	300.000	
	Ủy viên phản biện	2	500.000	1.000.000	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	5	300.000	1.500.000	
3	Phục vụ tổ chức hội đồng thẩm định			2.750.000	
	Nước uống	15	20.000	300.000	Chi theo thực tế
	Thuê xe đưa đón ủy viên phản biện	1	2.000.000	2.000.000	
	Văn phòng phẩm	1	300.000	300.000	

	Chi phí khác phục vụ thẩm định	1	150.000	150.000	
4	Chi khảo sát thực tế			5.000.000	
	Thuê xe khảo sát thực tế	1	2.000.000	2.000.000	
	Thu mẫu	1	3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng: Mười lăm triệu đồng chẵn			15.000.000		

Phụ lục 5
DỰ TOÁN MỨC CHI CHO NHÂN CÔNG THU PHÍ VÀ KHEN THƯỞNG CHO NHÂN VIÊN TRỰC TIẾP THU PHÍ
(Kèm theo Đề án phí thảm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung)

STT	Nội dung	Lương và phụ cấp					Số nộp NSNN				Tổng chi phí	Số lượng (người)	Thời gian (tháng)	Thành tiền (đồng)
		Hệ số	LCB	Lương	Phụ cấp	Cộng	18% BHXH	3% BHYT	2% KPCĐ	Cộng				
		1	2	3=1*2	4	5=3+4	6	7	8	9=6+7+8	10=5+9	11	12	13=10*11*12
1	Tiền lương nhân công thu phí	2,67	1.210.000	3.230.700	700.000	3.930.700	581.526	96.921	64.614	710.754	4.641.454	1	12	56.085.132
2	Khen thưởng cho nhân công thu phí	2,67	1.210.000	3.230.700		3.230.700					3.230.700	1	3	9.692.100
Tổng cộng: Sáu mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi hai đồng														65.777.232

Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 195/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết do cơ quan Trung ương thực hiện thẩm định;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường,

phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận tại tổ và tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Nghị quyết này quy định mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các tổ chức, cá nhân là chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Khoản 2, Điều 22, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 và Điều 5, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ và các cơ quan nhà nước thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí thẩm định các loại phí này.

2. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng phải thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Tổ chức thu phí

Cơ quan tổ chức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo phân cấp gồm có:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) các dự án trong các khu công nghiệp mà UBND tỉnh chưa ủy quyền Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM; thẩm định báo cáo ĐTM các dự án nằm ngoài khu công nghiệp;

thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp; thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các dự án nằm trong khu và ngoài khu công nghiệp; thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung các dự án khai thác khoáng sản.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp thu phí: thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án nằm trong các khu công nghiệp được UBND tỉnh ủy quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10,0	11,7	19,2	20,2	26,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết: mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

b) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung

Đơn vị tính: triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Nhóm dự án					
Dự án về thăm dò, khai khác, chế biến khoáng sản	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với phương án cải tạo phục hồi môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung chính thức.

5. Chế độ nộp

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu phí vào ngân sách nhà nước tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 12/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng năm 2017 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2017.

Noi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Chánh, Phó văn phòng HĐND;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐDN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường